



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 11 tháng 10 năm 2018

Số: 143/2018/GLW

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Q3/2018 như sau:

Đơn vị công bố thông tin: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Địa chỉ trụ sở: 02 Trần Hưng Đạo – P Hội Thương – TP PleiKu - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (0269) 3824 094

Fax: (0269) 3714 288

Mã chứng khoán: GLW

Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia Lai giải trình kết quả hoạt động kinh doanh năm Q3/2018 so với Q3/2017 như sau:

CHỈ TIÊU	Quý III/2018	Quý III/2017	Tăng/giảm kỳ này so với cùng kỳ năm trước	Tăng/giảm (%)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.448.256.558	10.613.682.417	-165.425.859	-1,56%
Giá vốn hàng bán	9.827.474.948	8.674.053.533	1.153.421.415	13,30%
Chi phí bán hàng	788.956.675	399.290.954	389.665.721	97,59%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.690.369.032	1.562.651.407	127.717.625	8,17%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-1.634.450.684	405.302.794	-2.039.753.478	-503,27%
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	-1.624.697.686	525.034.044	-2.149.731.730	-409,45%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm các nguyên nhân:

Giá vốn hàng bán Q3/2018 so với năm Q3/2017 tăng cao. Nguyên nhân là từ Q3/2018, Dự án thay miễn phí 10.000 đồng hồ hết niên hạn cho khách hàng đã hoàn thành gần 7.000 đồng hồ, do đó tăng thêm phần chi phí của dự án trên phân bổ dần trong 5 năm trong cơ cấu chi phí Q3/2018 của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Q2/2018 bị lỗ do các nguyên nhân:

Chi phí khấu hao tài sản cố định cao do sau quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp, giá trị tài sản cố định được xác định lại cao hơn do với giá trị sổ sách ban đầu.

Năm 2018, Công ty bắt đầu phân bổ chi phí dự án thay miễn phí 10.000 đồng hồ hết niên hạn cho khách hàng, do đó chi phí thường xuyên tăng cao.



Chúng tôi cam kết giải trình trên đây là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- + Như trên
- + Lưu KT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QIII/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý III/2018

MẪU SỐ B01-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.020.626.616	55.962.225.200
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.108.058.346	1.988.289.414
1. Tiền	111		3.308.058.346	1.988.289.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.800.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.891.450.683	5.186.437.925
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		698.312.807	797.857.834
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		851.250.000	300.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		341.887.876	4.088.580.091
IV. Hàng tồn kho	140		7.071.392.099	8.324.978.129
1. Hàng tồn kho	141		7.071.392.099	8.324.978.129
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.949.725.488	462.519.732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37.783.156	60.952.878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.911.942.332	397.944.614
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			3.622.240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.870.559.620	144.674.373.236
I. Tài sản cố định	220		137.162.234.724	140.662.335.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221		137.155.815.269	140.654.163.340
- Nguyên giá	222		381.874.020.095	379.226.475.385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(244.718.204.826)	(238.572.312.045)
2. Tài sản cố định vô hình	227		6.419.455	8.171.827
- Nguyên giá	228		48.500.000	48.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(42.080.545)	(40.328.173)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.567.476.289	2.544.598.569
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.567.476.289	2.544.598.569
III. Tài sản dài hạn khác	260		14.140.848.607	1.467.439.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.140.848.607	1.467.439.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		190.891.186.236	200.636.598.436

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.294.126.694	14.218.439.284
I. Nợ ngắn hạn	310		5.638.210.788	7.745.155.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.555.958.841	4.873.474.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		481.005.000	481.005.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		342.362.597	894.691.965
4. Phải trả người lao động	314		69.000.000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37.500.000	25.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		48.874.210	221.674.119
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.099.234.000	1.241.734.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.276.140	7.576.140
II. Nợ dài hạn	330		5.655.915.906	6.473.284.014
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.496.167.014	6.473.284.014
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		159.748.892	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.597.059.542	186.418.159.152
I. Vốn chủ sở hữu	410		179.597.059.542	186.418.159.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	7.880.199.509
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.342.991.836)	(1.462.040.357)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.462.040.357)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.880.951.479)	(1.462.040.357)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		190.891.186.236	200.636.598.436

Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 11 tháng 10 năm 2018

Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

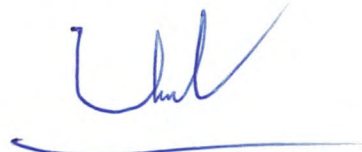
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QIII/2018

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2018	Quý III/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.448.256.558	10.613.682.417	34.193.610.447	30.866.717.524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					10.977.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.448.256.558	10.613.682.417	34.193.610.447	30.855.740.251
4. Giá vốn hàng bán	11		9.827.474.948	8.674.053.533	29.485.252.994	28.617.322.302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		620.781.610	1.939.628.884	4.708.357.453	2.238.417.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		229.080.913	437.146.638	1.061.413.734	587.528.627
7. Chi phí tài chính	22		4.987.500	9.530.367	508.864.566	54.798.169
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		788.956.675	399.290.954	2.401.307.916	399.290.954
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.690.369.032	1.562.651.407	5.944.257.454	4.353.269.525
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.634.450.684)	405.302.794	(3.084.658.749)	(1.981.412.072)
11. Thu nhập khác	31		167.176.653	257.085.975	473.979.168	377.755.888
12. Chi phí khác	32		72.352.500	137.354.725	110.523.006	186.947.990
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		94.824.153	119.731.250	363.456.162	190.807.898
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.539.626.531)	525.034.044	(2.721.202.587)	(1.790.604.174)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		85.071.155		159.748.892	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.624.697.686)	525.034.044	(2.880.951.479)	(1.790.604.174)



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 11 tháng 10 năm 2018



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39.172.313.073	37.354.839.665
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(39.030.581.069)	(15.424.218.659)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.209.670.442)	(5.990.136.546)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(362.679.261)	(438.070.669)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(116.031.339)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.128.243.361	2.945.144.927
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.933.626.410)	(100.497.003.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.236.000.748)	(82.165.476.147)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.524.613.320)	(219.450.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64.800.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		89.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.675.386.680	(219.450.818)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.570.000.000)	(135.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(549.617.000)	(549.617.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.119.617.000)	(684.617.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.319.768.932	(83.069.543.965)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.988.289.414	126.419.220.029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		3.308.058.346	43.349.676.064



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 11 tháng 10 năm 2018



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 2 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	110.833.015	313.468.240
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.197.225.331	1.674.821.174
Các khoản tương đương tiền (*)	3.800.000.000	-
Cộng	7.108.058.346	1.988.289.414

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	40.000.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
BQL các dự án đầu tư XDCB thị xã Ayunpa	-	300.316
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương	-	880.849
Nước sinh hoạt Ayunpa	100.592.483	146.939.681
Nước sinh hoạt Pleiku	597.720.324	649.736.988
Công ty CP tư vấn ĐTXD Thương Mại Minh Chương	-	-
Công ty CP Cấp nước Sài Gòn An Khê	-	-
Cộng	698.312.807	797.857.834

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Huệ Anh	300.000.000	300.000.000
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	510.000.000	-
Cty TNHH Kiểm Toán CPA VIETNAM	41.250.000	-
Cộng	851.250.000	300.000.000

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế TNCN tạm khấu trừ	-	2.591.447
Phải thu lại tiền thuế đất đã nộp thuộc phần vốn NN	-	1.356.861.556
Tạm ứng cho nhân viên	105.044.041	93.903.040
Trích lãi tiền gửi	209.603.835	509.809.589
Chênh lệch vốn cổ phần hóa	-	2.105.414.459
Ký quỹ BQL DA Pleiku	27.240.000	20.000.000
Cộng	341.887.876	4.088.580.091

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	7.071.392.099	-	8.290.748.818	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	34.229.311	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	7.071.392.099	-	8.324.978.129	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a, Ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	37.783.156	60.952.878
Cộng	37.783.156	60.952.878

b, Dài hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	108.092.897	138.996.649
Chi phí thay đồng hồ	12.486.015.383	1.006.909.022
Chi phí sửa chữa thường xuyên	123.301.404	281.969.598
Chi phí trả trước dài hạn khác	107.554.883	39.564.231
Chênh lệch vốn Nhà nước sau cổ phần hóa	1.315.884.040	-
Cộng	14.140.848.607	1.467.439.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	95.331.122.521	91.561.308.826	191.920.745.129	413.298.909	379.226.475.385
Mua trong năm		1.778.475.176		67.220.000	1.845.695.176
Tặng khác (*)	124.229.000		1.033.688.558		1.157.917.558
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác (*)			356.068.024		356.068.024
Tại ngày 30/09/2018	95.455.351.521	93.339.784.002	192.598.365.663	480.518.909	381.874.020.095
KHẤU HAO					
Tại ngày 01/01/2108	54.749.987.163,00	64.866.571.713,00	118.707.980.457,00	247.772.712,00	238.572.312.045,00
Trích khấu hao trong năm	2.002.277.868	1.079.448.398	3.331.215.027	29.081.399	6.442.022.692,00
Tặng khác (*)					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			296.129.911		296.129.911,00
Tại ngày 30/09/2018	56.752.265.031	65.946.020.111	121.743.065.573	276.854.111	244.718.204.826
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	40.581.135.358	26.694.737.113	73.212.764.672	165.526.197	140.654.163.340
Tại ngày 30/09/2018	38.703.086.490	27.393.763.891	70.855.300.090	203.664.798	137.155.815.269

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 2.929.445.598 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 2.929.445.598 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	48.500.000	48.500.000
Mua trong năm	-	-
Tặng khác (*)	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác (*)	-	-
Tại ngày 30/06/2018	48.500.000	48.500.000
KHẤU HAO		
Tại ngày 01/01/2018	40.328.173	40.328.173
Trích khấu hao trong năm	1.752.372	1.752.372
Tặng khác (*)	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/06/2018	42.080.545	42.080.545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	8.171.827	8.171.827
Tại ngày 30/06/2018	6.419.455	6.419.455

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Cải tạo nâng cấp quản lý sản xuất Nhà máy nước Ayunpa	-	-
Thi công tuyến ống HDPE D315 đường Chu Mạnh trình - Hùng Vương	2.356.333.937	2.224.390.780
Di dời HTN đường cách mạng tháng tám - Pleiku - Gia Lai - Giai đoạn 1	693.340.081	-
Di dời HTN đường cách mạng tháng tám - Pleiku - Gia Lai - Giai đoạn 2	27.733.398	-
Cải tạo HTN đường Hoàng Văn Thụ	14.884.343	-
Cải tạo HTCN Huyện Trần Công Chúa	-	-
Cải tạo HTN đường Kpa KLong	9.539.048	-
Cải tạo HTN đường Lê Đình Chính	23.291.005	-
Cải tạo HTN đường Lương Thạnh	4.676.969	-
Cải tạo HTN đường Nguyễn Đức Cảnh	38.016.164	-
Cải tạo HTN đường Phạm Ngũ Lão	84.323.297	-
Cải tạo HTN đường Phan Đăng Lưu	37.148.092	-
Dự án đầu tư mở rộng HTCN TP Pleiku	5.773.719.500	176.480.886
Khu dân cư SH LAND	-	34.466.745
Thay thế HTCN đường Phạm Ngọc Thạch	-	53.755.632
Van giảm áp D200 Phạm Văn Đồng	-	55.504.526
Phần mềm quản lý khách hàng	352.454.091	-
Xây dựng mới VP ĐVCN Ayunpa	152.016.364	-
Cộng	9.567.476.289	2.544.598.569

15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Kinh doanh phát triển nhà - Triệu	-	9.237.000
Tổng công ty Đầu tư nước & Môi trường Việt Nam	212.621.528	212.621.528
Wasenco - Trạm bơm 1	-	7.569.000
CN công ty TNHH sản xuất nhựa Á Châu	-	24.365.000
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Châu Âu	-	1.760.000
Cửa hàng Chí Thanh	-	17.227.500
Công ty Cổ phần Hawaco	-	12.183.600
Công ty CP Kỹ thuật Thủy Phát Đạt	-	649.687.500
Công ty TNHH TM & KT Trương Nguyệt	-	877.800.000
Công ty CP Đầu tư xuất nhập khẩu kỹ thuật việt	129.926.085	628.551.133
Công ty TNHH Dũng Nguyên Gia Lai	5.350.483	107.009.664
Công ty CP Kỹ thuật ENVIRO	19.184.165	268.578.310
Công ty CP Giải pháp mạng nước Châu Á	105.685.000	105.685.000
Công ty TNHH TM và DV HCL	-	42.658.000
Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	-	51.700.000
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị Hoa Hồng	-	62.700.000
hà Thị Hồng Hoa	-	9.975.300
Công ty TNHH Huy Vũ	-	24.070.000
Cơ sở in và dịch vụ vi tính Cường	-	14.000.000
Công ty CP Đầu tư Lotas	-	1.027.500.628
Lê Thị Lệ	-	12.200.000
Hiệu vải phương Hoa	-	70.560.000
Trung tâm dịch vụ di lịch Rồng Đông Dương	-	13.458.000
Công ty TNHH MTV thương mại Thanh Dung	-	139.680.600
Vật liệu xây dựng Thành Ly	-	21.594.000
Công ty CP phân phối Tiên Phong Tây Nguyên	-	203.032.283
Trương Thị Xiêm	-	76.570.000
Công ty CP Đầu Tư Tân Rồng Vàng	-	181.500.000
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	908.771.655	-
Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	97.798.050	-
Điện nước Xuân Hằng	-	-
Lê Thị Lý	7.921.883	-
Cty TNHH TM DV Kỹ Thuật HLT	3.697.100	-
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng thương mại Minh Chương	183.212.120	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại dịch vụ Phú Gia Phát	806.807.760	-
Công ty CP tư vấn Đầu tư và Xây dựng Anh Kiệt	93.135.570	-
Công ty CP Đông Dương	20.275.000	-
Lê Thị Thúy	1.712.350	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	959.860.092	-
Cộng	3.555.958.841	4.873.474.046

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
BQL các dự án ĐTXD thành phố (i)	481.005.000	481.005.000
Cộng	481.005.000	481.005.000

(i) Đây là khoản tiền Công ty đã nhận trước theo hợp đồng thi công xây dựng số 45/2017/HĐ-XD về việc di dời hệ thống nước sinh hoạt tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/09/2018 VND
a. Các khoản thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	66.087.331	75.048.814	122.177.721	18.958.424
Phí bảo vệ môi trường	283.250.124	2.591.758.514	2.602.849.720	272.158.918
b. Các khoản thuế phải nộp	-			-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế tài nguyên	15.254.384	99.571.481	103.305.542	11.520.323
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Tiền thuế đất	484.458.062	255.839.038	740.297.100	-
Các loại thuế khác	45.642.064	133.705.605	139.622.737	39.724.932
Cộng	894.691.965	3.159.923.452	3.712.252.820	342.362.597

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	37.500.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính Quốc tế	-	25.000.000
Cộng	37.500.000	25.000.000

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải nộp về ngân sách nhà nước (ADB)	-	150.190.721
Kinh Phí công đoàn	48.874.210	-
Tiền ký quỹ nhân viên phòng kinh doanh	-	50.000.000
Phải trả khác	-	21.483.398
Cộng	48.874.210	221.674.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

<i>a. Ngắn hạn</i>	30/09/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai (i)	1.099.234.000	1.099.234.000	549.617.000	549.617.000	1.099.234.000	1.099.234.000
Ngân hàng BIDV - CN Nam Gia Lai	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai	-	-	71.250.000	213.750.000	142.500.000	142.500.000
Cộng	1.099.234.000	1.099.234.000	15.620.867.000	15.763.367.000	1.241.734.000	1.241.734.000

<i>b. dài hạn</i>	30/09/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai (i)	5.496.167.014	5.496.167.014	-	549.617.000	6.045.784.014	6.045.784.014
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Gia Lai	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai	-	-	-	427.500.000	427.500.000	427.500.000
Ngân hàng Viettinbank - CN Gia Lai	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Cộng	5.496.167.014	5.496.167.014	6.000.000.000	6.977.117.000	6.473.284.014	6.473.284.014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng Khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án Nâng cấp và cải tạo Hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 164.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoãn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000	1.241.734.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000	1.241.734.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.297.702.000	3.582.702.000
Sau năm năm	1.099.231.014	1.648.848.014
Cộng	6.595.401.014	7.715.018.014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.099.234.000)	(1.241.734.000)
Số phải trả sau 12 tháng	5.496.167.014	6.473.284.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	180.000.000.000	7.880.199.509	-	(1.462.040.357)	-	186.418.159.152
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2018	180.000.000.000	7.880.199.509	-	(1.462.040.357)	-	186.418.159.152
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ					(2.880.951.479)	(2.880.951.479)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch đánh giá lại tài sản tăng vốn chủ sở hữu nhà nước chủ sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước tăng vốn chủ sở hữu Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn góp trong kỳ	-	3.940.148.131	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2018	180.000.000.000	3.940.051.378	-	(1.462.040.357)	(2.880.951.479)	179.597.059.542

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/09/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ	VND	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	VND	Vốn đã góp VND
Công ty mẹ - Công ty Cổ Phần Hạ tầng nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000	91.800.000.000
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn						
Nhà nước - Công ty TNHH	46,78%	84.209.000.000	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000	84.209.000.000
Các cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000	3.991.000.000
Cộng:	100%	180.000.000.000	180.000.000.000	100%	180.000.000.000	180.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần

Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
	Cổ phần	
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3	Lũy kế từ 01/01 đến 30/09
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	8.817.982.778	28.797.435.573
Doanh thu lắp đặt và cải tạo hệ thống nước	1.336.928.924	4.546.386.160
Doanh thu bán vật tư, lắp đặt nước	293.344.856	849.788.714
Cộng	10.448.256.558	34.193.610.447

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3	Lũy kế từ 01/01 đến 30/09
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	7.940.706.039	23.524.096.414
Giá vốn lắp đặt và cải tạo hệ thống nước	1.616.111.003	5.158.120.535
Giá vốn bán vật tư, lắp đặt nước	270.657.906	803.036.045
Cộng	9.827.474.948	29.485.252.994

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3	Lũy kế từ 01/01 đến 30/09
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229.080.913	1.061.413.734
Cộng	229.080.913	1.061.413.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3</u>	<u>Lũy kế từ 01/01 đến 30/09</u>
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	4.987.500	508.864.566
Cộng	4.987.500	508.864.566

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 3</u>	<u>Lũy kế từ 01/01 đến 30/09</u>
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	750.794.902	2.317.454.960
Chi phí bán hàng khác	38.161.773	83.852.956
Cộng	788.956.675	2.401.307.916

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 3</u>	<u>Lũy kế từ 01/01 đến 30/09</u>
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	961.329.079	3.124.223.816
Chi phí khấu hao TSCĐ	195.239.813	585.852.558
Chi phí quản lý khác	533.800.140	2.234.181.080
Cộng	1.690.369.032	5.944.257.454

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 3</u>	<u>Lũy kế từ 01/01 đến 30/09</u>
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
10% phí bảo vệ môi trường	88.176.653	287.992.557
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	0	50.909.089
Thanh lý tài sản	79.000.000	79.000.000
Thu nhập khác		56.077.522
Cộng	167.176.653	473.979.168

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 3</u>	<u>Lũy kế từ 01/01 đến 30/09</u>
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khác	72.352.500	110.523.006
Cộng	72.352.500	110.523.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

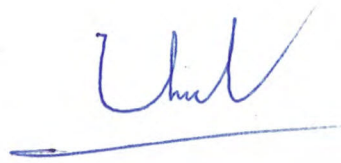
	Quý 3	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	(1.624.697.686)	(2.880.951.479)
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:		-
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:		-
- Chuyển lỗ từ các năm trước		-
Thu nhập chịu thuế	(1.624.697.686)	(2.880.951.479)
Thu nhập miễn thuế		
Số lỗ chuyển kỳ này		
Thu nhập tính thuế	(1.624.697.686)	(2.880.951.479)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ


Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 30/09/2018 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 11 tháng 10 năm 2018



Vũ Hoàn Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc